CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
4.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	13 - 34

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm (***Vinavico***) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01003002292 ngày 28 tháng 5 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 10 lần được Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bổ sung về việc thay đổi vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh và địa chỉ trụ sở của Công ty.

Vốn điều lệ: 63.321.900.000 VND

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông sáng lập	*30.819.600.000*	*48,67*
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	19.500.000.000	30,80
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	6.112.600.000	9,65
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Vinaconex	5.207.000.000	8,22
Các cổ đông khác	*32.502.300.000*	*52,68*
Cộng	**63.321.900.000**	**100,00**

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Tầng 11 tòa nhà Vinaconex 9, lô HH2, đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : 046 2510 101

Fax : 046 2510 100

E-mail : vinavico@hn.vnn.vn

Mã số thuế : 0 1 0 1 3 7 7 7 2 5

Ngành nghề kinh doanh:

- Thi công xây lắp các công trình ngầm, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, cấp thoát nước, đường dây, trạm biến áp đến 110KV;
- Chế tạo, lắp đặt trang thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng trong xây dựng và vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 34).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trịnh Hoàng Duy	Chủ tịch	03 tháng 03 năm 2009	
Ông Trần Thanh Hải	Ủy viên	16 tháng 06 năm 2003	15 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Ủy viên	16 tháng 06 năm 2003	
Ông Lê Văn Trung	Ủy viên	16 tháng 06 năm 2003	
Ông Dương Thế Huệ	Ủy viên	10 tháng 04 năm 2007	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng Ban	23 tháng 04 năm 2008
Ông Phạm Đình Sơn	Thành viên	23 tháng 04 năm 2008
Bà Lương Thị Nhung	Thành viên	13 tháng 02 năm 2007

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Tổng Giám đốc	10 tháng 04 năm 2007
Ông Lê Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	10 tháng 04 năm 2007
Ông Dương Thế Huệ	Phó Tổng Giám đốc	10 tháng 04 năm 2007
Ông Nguyễn Hữu Hiệng	Phó Tổng Giám đốc	26 tháng 11 năm 2007
Ông Chu Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc	28 tháng 03 năm 2009
Ông Đặng Ngọc Tuyến	Phó Tổng Giám đốc	28 tháng 03 năm 2009
Bà Trần Thị Bé	Phó Tổng Giám đốc	10 tháng 04 năm 2007
Ông Ngô Bá Gắng	Phó Tổng Giám đốc	01 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Huy Tưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phán ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

_____

Nguyễn Thanh Hoàn

Ngày 04 tháng 8 năm 2011

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 59/2011/BCTC-KTTV-KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2010
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 09 tháng 3 năm 2011, từ trang 06 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến thuyết minh IV.14 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính về việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo hướng dẫn trong Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009. Việc áp dụng chính sách này làm cho khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của tiền, các khoản nợ ngắn hạn là 76.483.493 VND được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) thay vì kết chuyển vào thu nhập trong năm.

Giám đốc

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Đức
Chứng chỉ kiểm toán viên số:0368/KTV

Kiểm toán viên

Lê Xuân Bách
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1305/KTV

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**444,679,853,455**	**428,909,719,406**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**1,708,457,442**	**11,652,086,004**
1.	Tiền	111		1,708,457,442	11,652,086,004
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**2,857,967,685**	**4,610,967,684**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	4,669,935,369	6,624,506,202
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(1,811,967,684)	(2,013,538,518)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**229,925,977,963**	**215,519,063,971**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.4	179,347,071,866	173,397,467,419
2.	Trả trước cho người bán	132	V.5	43,587,268,152	35,761,053,224
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.6	6,991,637,945	6,584,146,550
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	-	(223,603,222)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**194,398,302,895**	**183,697,393,782**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	194,398,302,895	183,697,393,782
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**15,789,147,470**	**13,430,207,965**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,157,935,452	4,069,120,983
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	12,631,212,018	9,361,086,982

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**161,911,216,338**	**167,592,214,866**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**39,019,492,892**	**39,019,492,892**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.10	39,019,492,892	39,019,492,892
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**69,677,299,087**	**76,299,612,082**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	69,657,299,088	76,249,612,083
	Nguyên giá	*222*		*164,975,938,020*	*166,800,291,689*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(95,318,638,932)*	*(90,550,679,606)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	19,999,999	49,999,999
	Nguyên giá	*228*		*591,604,920*	*591,604,920*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(571,604,921)*	*(541,604,921)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**34,230,496,608**	**33,836,904,818**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	19,677,565,000	16,377,565,000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	19,337,523,270	17,837,523,270
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	(4,784,591,662)	(378,183,452)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**18,983,927,751**	**18,436,205,074**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	18,983,927,751	18,436,205,074
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**606,591,069,793**	**596,501,934,272**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**510,679,086,208**	**486,018,478,289**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**452,391,449,320**	**429,233,619,401**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	142,422,303,248	123,861,388,841
2. Phải trả người bán	312	V.18	150,524,515,833	158,325,088,678
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	123,746,631,031	114,287,122,959
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	3,383,047,229	4,600,873,009
5. Phải trả người lao động	315		7,719,055,296	9,383,052,761
6. Chi phí phải trả	316	V.21	6,062,279,995	11,285,641,522
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	17,974,320,207	7,103,437,356
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	559,296,481	387,014,275
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**58,287,636,888**	**56,784,858,888**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.24	39,056,329,128	39,056,329,128
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.25	19,034,634,250	17,531,856,250
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		196,673,510	196,673,510
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**95,911,983,585**	**110,483,455,983**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.26**	**95,911,983,585**	**110,483,455,983**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		63,321,900,000	63,321,900,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31,679,340,000	31,679,340,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,657,463,682)	(3,657,463,682)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	76,483,493
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,951,486,022	5,142,333,119
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,332,215,944	1,205,057,893
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2,715,494,699)	12,715,805,160
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**606,591,069,793**	**596,501,934,272**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		165.53	204.06
	Euro (EUR)		232.71	55,146.90
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 04 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thúy Hà	Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Thanh Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**145,986,607,778**	**130,561,257,101**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**145,986,607,778**	**130,561,257,101**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**126,039,973,542**	**112,773,613,175**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**19,946,634,236**	**17,787,643,926**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**1,564,546,505**	**12,419,360,481**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**18,775,777,169**	**10,865,895,346**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		14,360,239,255	9,381,974,831
8. Chi phí bán hàng	**24**		**-**	**-**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**VI.5**	**6,933,652,970**	**7,784,133,228**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(4,198,249,398)**	**11,556,975,833**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	**2,826,395,847**	**748,869,318**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	**1,343,641,148**	**510,085,138**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1,482,754,699**	**238,784,180**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(2,715,494,699)**	**11,795,760,013**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.20**	**-**	**2,719,484,155**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(2,715,494,699)**	**9,076,275,858**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	**(434)**	**1,884**

Lập ngày 04 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thúy Hà	Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Thanh Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(2,715,494,699)***	***11,795,760,013***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		8,091,131,517	10,893,492,653
- Các khoản dự phòng	03		3,981,234,154	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	182,276,673
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(538,154,942)	(1,322,417,944)
- Chi phí lãi vay	06		14,360,239,255	9,381,974,831
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***23,178,955,285***	***30,931,086,226***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16,262,089,037)	27,010,120,568
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,700,909,113)	(22,448,936,051)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6,411,422,131)	(3,152,296,742)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(547,722,677)	(3,169,002,890)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13,607,711,344)	(7,892,756,894)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,187,334,474)	(356,472,491)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,088,298,429	288,506,357
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(336,350,000)	(5,818,997,770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(24,786,285,062)***	***15,391,250,313***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2,784,290,853)	(2,246,605,567)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,853,627,273	595,171,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24,100,000,000)	(850,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26,054,570,833	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,800,000,000)	(13,169,065,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	1,228,300,138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(3,776,092,747)***	***(14,442,198,611)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		99,093,809,624	119,166,242,919
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(79,030,117,217)	(89,766,597,344)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8,665,920,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***20,063,692,407***	***20,733,725,575***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(8,498,685,402)**	**21,682,777,277**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**11,652,086,004**	**5,809,353,581**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**3,153,400,602**	**27,492,130,858**

Lập ngày 04 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thúy Hà	Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Thanh Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng và thương mại

3. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ : Thi công xây lắp các công trình ngầm, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, cấp thoát nước, đường dây, trạm biến áp đến 110KV; Kinh doanh máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng trong xây dựng và vật liệu xây dựng.

4. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 Công ty có 380 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ hoạt động xây lắp được xác định như sau:

Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ từng công trình	=	Giá trị sản lượng thực hiện dở dang cuối kỳ (không bao gồm thuế GTGT, phí Ban điều hành, phí quản lý)	x	{1 - Tỷ lệ lãi định mức (%)}

Hàng gửi bán là vật tư hàng hóa cung cấp cho các nhà thầu phụ phục vụ cho công trình đang thi công của Công ty nhưng do chưa quyết toán nên chưa phát hành hóa đơn và ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa vào khả năng đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại TSCĐ	Số năm
Máy móc và thiết bị	8-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao từ 2 đến 3 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ chưa được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Khi bán hàng hóa, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi khối lượng công việc hoàn thành theo công trình hoặc hạng mục công trình có Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận và chấp nhận thanh toán.

15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập theo Điều lệ của Công ty.

16. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	975.360.662	427.816.547
Tiền gửi ngân hàng	733.096.780	11.224.269.457
Cộng	**1.708.457.442**	**11.652.086.004**

2. Đầu tư ngắn hạn

Là các khoản cho vay ngắn hạn, bao gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất vật liệu mới	1.177.935.369	1.177.935.369
Công ty Cổ phần TM-DV Quốc tế An Thịnh	2.360.000.000	2.360.000.000
Công ty TNHH Pha lê C&C Hà Nội	290.000.000	290.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Công nghiệp	-	120.000.000
Công ty Cavico Xây lắp điện	-	141.570.833
Công ty Cổ phần đa phương tiện truyền thông Vinaco	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Ứng dụng công nghệ CNC Việt Nam	200.000.000	1.800.000.000
Các cá nhân khác	492.000.000	585.000.000
Tổng	**4.669.935.369**	**6.624.506.202**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Công nghiệp	-	(60.000.000)
Công ty TNHH Phalê C&C Hà Nội	(203.000.000)	(203.000.000)
Công ty Cổ phần Cavico Xây lắp điện	-	(141.570.833)
Công ty Cổ phần TM-DV Quốc tế An Thịnh	(1.180.000.000)	(1.180.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất vật liệu mới	(428.967.684)	(428.967.685)
Cộng	**(1.811.967.684)**	**(2.013.538.518)**

4. Phải thu khách hàng

Là phải thu về hoạt động xây lắp

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước các nhà thầu phụ về hoạt động xây lắp	35.436.579.816	32.216.147.642
Trả trước về cung cấp hàng hóa, dịch vụ	8.150.688.336	3.544.905.582
Cộng	**43.587.268.152**	**35.761.053.224**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinavico	3.699.918.000	3.699.918.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	1.620.000.000	1.620.000.000
Lãi dự thu các khoản cho vay ngắn hạn	981.027.146	556.035.751
Phải thu cán bộ CNV tiền bảo hiểm xã hội	41.389.648	41.389.648
Phải thu cán bộ CNV tiền bảo hiểm thất nghiệp	12.970.820	12.970.820
Nguyễn Hùng Tiến - Chuyển nhượng cổ phần	165.556.331	165.556.331
Phải thu tiền nghỉ mát	2.576.000	15.376.000
Tạ Văn Chấn - tiền bồi thường	467.900.000	472.900.000
Các khoản phải thu khác	300.000	-
Cộng	**6.991.637.945**	**6.584.146.550**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	-	(223.603.222)
Cộng	**-**	**(223.603.222)**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	672.923.692	440.613.722
Nguyên liệu, vật liệu	16.354.694.707	22.953.403.112
Công cụ, dụng cụ	359.807.599	569.104.240
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	174.751.511.682	156.592.220.390
Hàng hóa	1.128.102.000	-
Hàng gửi đi bán	1.131.263.215	3.142.052.318
Cộng	**194.398.302.895**	**183.697.393.782**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	9.202.391.517	6.212.427.719
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.428.820.501	3.148.659.263
Cộng	**12.631.212.018**	**9.361.086.982**

10. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ban điều hành dự án Buôn Kuốp	1.251.508.620	1.251.508.620
Ban điều hành dự án Buôn Tua Srah	539.602.971	539.602.971
TCT XD Trường Sơn- dự án Srêpok 3	1.293.854.101	1.293.854.101
Ban điều hành dự án thuỷ điện 1 – DA Bản chát	10.952.216.409	10.952.216.409
Ban điều hành dự án Cửa đạt	866.112.845	866.112.845
Tổng Công ty Xây dựng số 1 - DA Đăktik	5.134.644.340	5.134.644.340
Cty CP Bitexco Nho Quế	6.043.762.108	6.043.762.108
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - DA Hủa Na	228.546.779	228.546.779
Công ty CP Điện Vietracimex Lào Cai	6.891.609.990	6.891.609.990
Ban điều hành dự án Hủa Na	648.812.787	648.812.787
Ban điều hành DA Bản Vẽ - 15% tạm ghi nhận	5.168.821.942	5.168.821.942
Cộng	**39.019.492.892**	**39.019.492.892**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	149.500.662.013	15.425.816.368	1.873.813.308	166.800.291.689
Tăng do mua sắm mới	110.200.000	2.518.362.455	134.555.362	2.763.117.817
Giảm do thanh lý	(2.047.477.572)	(2.539.993.914)	-	(4.587.471.486)
Số cuối kỳ	**147.563.384.441**	**15.404.184.909**	**2.008.368.670**	**164.975.938.020**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	84.106.228.874	5.055.929.061	1.388.521.671	90.550.679.606
Tăng do trích khấu hao	7.028.076.052	907.761.555	125.293.910	8.061.131.517
Giảm do thanh lý	(2.045.039.462)	(1.248.132.729)	-	(3.293.172.191)
Số cuối kỳ	**89.089.265.464**	**4.715.557.887**	**1.513.815.581**	**95.318.638.932**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	65.394.433.139	10.369.887.307	485.291.637	76.249.612.083
Số cuối kỳ	**58.474.118.977**	**10.688.627.022**	**494.553.089**	**69.657.299.088**

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011, một số tài sản cố định hữu hình là phương tiện vận tải và máy móc thiết đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng, gồm:

	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	19.636.186.703	4.774.041.358
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	34.504.950.424	25.674.845.091
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	31.511.867.258	16.593.451.524
Công ty tài chính cổ phần Vinaconex Viettel	2.065.631.357	1.151.153.677
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	2.523.302.955	2.523.302.955
Cộng	**90.241.938.697**	**50.716.794.605**

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	447.604.920	144.000.000	591.604.920
Số cuối kỳ	**447.604.920**	**144.000.000**	**591.604.920**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	397.604.921	144.000.000	541.604.921
Tăng trong năm do khấu hao	30.000.000	-	30.000.000
Số cuối kỳ	**427.604.921**	**144.000.000**	**571.604.921**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	49.999.999	-	49.999.999
Số cuối kỳ	**19.999.999**	**-**	**19.999.999**

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico [(a)]	986.325	11.457.565.000	986.325	11.457.565.000
Công ty CP Ứng dụng Công nghệ và CNC Việt Nam [(b)]	288.000	2.880.000.000	128.000	1.280.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông tin VINAVICO Infortech [(c)]	66.000	660.000.000	54.000	540.000.000
Công ty CP Năng lượng Vinavico [(d)]	368.000	3.680.000.000	310.000	3.100.000.000
Công ty CP Công nghiệp Khoáng sản Vinavico [(e)]	100.000	1.000.000.000	-	-
Cộng		**19.677.565.000**		**16.377.565.000**

(a) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 986.325 cổ phiếu, tương đương 24,66% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico.

(b) Theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 28 tháng 02 năm 2011, Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty CP Ứng dụng Công nghệ và CNC Việt Nam số tiền là 1.600.000.000 VND, tương đương 160.000 cổ phần. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 288.000 cổ phần, tương đương 33,88% vốn điều lệ.

(c) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông tin VINAVICO Infortech số tiền là 1.200.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư là 660.000.000 VND, tương đương 22% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông tin VINAVICO Infortech là 540.000.000 VND.

(d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinavico số tiền là 30.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư là 3.680.000.000 VND, tương đương 2,55% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinavico là 26.320.000.000 VND.

(e) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản số tiền là 3.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đầu tư 1.000.000.000 VND, Vốn điều lệ còn phải đầu tư là 2.000.000.000 VND.

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Đầu tư cổ phiếu	***786.600***	***7.866.000.000***	***786.600***	***7.866.000.000***
Công ty Cổ phần ĐT&PT Điện Miền Bắc 2	181.600	1.816.000.000	181.600	1.816.000.000
Công ty Cổ phần Vinavico	65.000	650.000.000	65.000	650.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	540.000	5.400.000.000	540.000	5.400.000.000
Góp vốn cổ phần	***475.000***	***11.471.523.270***	***325.000***	***9.971.523.270***
Công ty Cổ phần Vật liệu tự dính - SAS		6.721.523.270		6.721.523.270
Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình	35.000	350.000.000	35.000	350.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại Việt Nam	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Vinavico	150.000	1.500.000.000	-	-
Cộng		**19.337.523.270**		**17.837.523.270**

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	***(4.596.542.991)***	***(378.183.452)***
Công ty Cổ phần ĐT&PT Điện Miền Bắc 2	(671.920.000)	(290.560.000)
Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình	(84.167.471)	(87.623.452)
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico	(3.645.455.520)	-
Công ty Cổ phần Vinavico	(195.000.000)	-
Dự phòng khoản lỗ của công ty liên kết	***(188.048.671)***	**-**
Cty CP đtư và phát triển CNTT Vinavico	(188.048.671)	
Cộng	**(4.784.591.662)**	**(378.183.452)**

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	**Tăng trong kỳ**	**Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ**	**Số cuối kỳ**
Vật tư, công cụ, dụng cụ	7.927.741.685	2.156.138.000	2.330.289.498	7.753.590.187
Tiền thuê văn phòng	10.243.451.782		104.525.018	10.138.926.764
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh ứng vốn	265.011.607	1.409.023.798	582.624.605	1.091.410.800
Cộng	**18.436.205.074**	**3.565.161.798**	**3.017.439.121**	**18.983.927.751**

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***98.852.053.624***	***71.075.139.217***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	51.553.298.267	46.734.805.789
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	11.927.687.527	11.000.000.000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong	35.371.067.830	13.340.333.428
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	***34.454.249.624***	***34.554.249.624***
Tổng Công ty xây dựng số 1	3.275.664.500	3.275.664.500
Công ty CP Tài chính Vinaconex - Viettel	29.947.585.124	29.947.585.124
Vay cá nhân	1.231.000.000	1.331.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	***9.116.000.000***	***18.232.000.000***
SGD Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	4.116.000.000	8.232.000.000
Cộng	**142.422.303.248**	**123.861.388.841**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn tổ chức và cá nhân	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	71.075.139.217	34.554.249.624	18.232.000.000	123.861.388.841
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	96.493.809.624	900.000.000	-	97.393.809.624
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(68.716.895.217)	(1.000.000.000)	(9.116.000.000)	(78.832.895.217)
Số cuối kỳ	**98.852.053.624**	**34.454.249.624**	**9.116.000.000**	**142.422.303.248**

18. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà thầu phụ về hoạt động xây lắp	111.467.469.613	125.096.823.288
Phải trả về cung cấp hàng hóa, dịch vụ	39.057.046.220	33.228.265.390
Cộng	**150.524.515.833**	**158.325.088.678**

19. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ban điều hành dự án Cửa Đạt	11.233.969.640	11.233.969.640
Cty CP Bitexco Nho Quế	6.422.658.933	11.030.379.955
Ban điều hành Trường Sơn (SRP)	458.649.100	1.593.649.100
Tổng Công ty Xây dựng số 1 - dự án Đăktih	14.087.313.354	15.842.452.569
Ban điều hành dự án Hủa Na	10.018.239.060	10.400.000.000
Công ty Cổ phần Điện Vietracimex Lào Cai	24.797.888.170	26.020.842.921
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	-	9.875.495.420
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai	1.972.421.186	1.072.374.354
Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam	14.123.205.225	17.286.905.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Ngầm Việt Nam	-	600.000.000
Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nam	-	261.940.000
Ban điều hành Thủy điện 1 - Dự án bản Chát	6.369.114.000	9.069.114.000
Công ty TNHH Thương mại và Cơ khí Việt	300.000.000	-
Công ty Sodaco	77.330.000	-
Công ty Thương mại Ngân Giang	50.000.000	-
Keangnam Enterpirse Po	7.152.290.683	-
Ban điều hành dự án Dam Bri	26.683.551.680	-
Cộng	**123.746.631.031**	**114.287.122.959**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	152.718.977	87.879.396	240.598.373	-
Thuế nhập khẩu	36.312.148	87.123.669	25.660.987	97.774.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.229.953.808	-	1.187.334.474	3.042.619.334
Thuế thu nhập cá nhân	181.888.076	60.764.989	-	242.653.065
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**4.600.873.009**	**238.768.054**	**1.456.593.834**	**3.383.047.229**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng hoạt động xây lắp theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.715.494.699)	11.795.760.013
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(818.842.060)	(917.823.395)
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*28.031.317*	*9.031.126*
Chi phí do phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	28.031.317	9.031.126
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(846.873.377)*	*(926.854.521)*
Tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	(846.873.377)	(926.854.521)
Thu nhập tính thuế	**(3.534.336.759)**	**10.877.936.618**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**-**	**2.719.484.155**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

21. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	3.630.907.124	2.878.379.213
Chi phí chưa hoàn chứng từ	322.925.899	5.742.418.356
Phí điều hành phải trả cho các dự án	2.108.446.972	2.664.843.953
Cộng	**6.062.279.995**	**11.285.641.522**

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	33.126.390	112.463.205
Bảo hiểm xã hội	928.806.094	417.566.170
Cổ tức phải trả	11.270.862.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	5.400.000.000	5.400.000.000
Phải trả, phải nộp khác	341.525.723	1.173.407.981
Cộng	**17.974.320.207**	**7.103.437.356**

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	282.510.275	381.474.155	336.350.000	327.634.430
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	104.504.000	127.158.051		231.662.051
Cộng	**387.014.275**	**508.632.206**	**336.350.000**	**559.296.481**

24. Phải trả dài hạn người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cavico Năng lượng	20.092.236.947	20.092.236.947
Công ty Cavico Giao thông	12.362.117.385	12.362.117.385
Công ty Cổ phần BT và XD Vinaconex Xuân Mai	3.921.554.492	3.921.554.492
Công ty Cổ phần Cavico Cầu Hầm	2.680.420.304	2.680.420.304
Cộng	**39.056.329.128**	**39.056.329.128**

25. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay dài hạn các ngân hàng, bao gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt [(a)]	15.352.000.000	15.352.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam [(b)]	2.029.856.250	2.179.856.250
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội [(c)]	1.652.778.000	-
Cộng	**19.034.634.250**	**17.531.856.250**

(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt để đầu tư 03 máy khoan hầm và 02 máy xúc bánh lốp theo hợp đồng kinh tế giữa Công ty Cổ phần Xây dựng công trình ngầm với Tổng Công ty Cổ phần thương mại xây dựng; thời hạn vay là 36 tháng. Tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị được đầu tư từ khoản vay này (tổng giá trị: 29.901.528.037 VND) và máy phun vẩy bê tông (có giá trị 4.173.373.932 VND).

(b) Khoản vay Sở giao dịch Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam để thực hiện Dự án đầu tư thiết bị thi công công trình Thủy điện Ngòi Phát, thời hạn vay là 48 tháng. Tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế với đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 18.11/HĐTD/II ngày 26 tháng 4 năm 2011 để mua xe ô tô Mercedes Benz E300. Thời hạn vay là 36 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, sử dụng xe ô tô Mercedes Benz E300.

Chi tiết về số phát sinh vay dài hạn ngân hàng

	Kỳ này
Số đầu năm	17.531.856.250
Số tiền vay phát sinh	1.700.000.000
Số tiền vay đã trả	(197.222.000)
Số cuối kỳ	**19.034.634.250**

26. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	48.850.000.000	46.045.240.000	(3.657.463.682)	(1.359.378.086)	3.880.361.623	1.100.553.893	10.450.411.496	105.309.725.244
Tăng vốn trong năm	14.471.900.000	(14.365.900.000)						106.000.000
Thưởng cho cổ đông hiện hữu	*14.418.900.000*	*(14.418.900.000)*						-
Chào bán cho CB CNV	*53.000.000*	*53.000.000*						*106.000.000*
Lợi nhuận năm nay							12.715.805.160	12.715.805.160
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá				1.359.378.086				1.359.378.086
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				76.483.493				76.483.493
+ Tiền				*75.355.321*				*75.355.321*
+ Ký quỹ ngắn hạn				*1.128.172*				*1.128.172*
Trích quỹ đầu tư phát triển					1.261.971.496		(1.261.971.496)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính						104.504.000	(104.504.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(313.512.000)	(313.512.000)
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành							(104.504.000)	(104.504.000)
Chia cổ tức năm 2009							(8.665.920.000)	(8.665.920.000)
Số dư cuối năm trước	**63.321.900.000**	**31.679.340.000**	**(3.657.463.682)**	**76.483.493**	**5.142.333.119**	**1.205.057.893**	**12.715.805.160**	**110.483.455.983**
Số dư đầu năm nay	63.321.900.000	31.679.340.000	(3.657.463.682)	76.483.493	5.142.333.119	1.205.057.893	12.715.805.160	110.483.455.983
Cổ đông góp vốn								-
Lợi nhuận trong năm nay							(2.715.494.699)	(2.715.494.699)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá				(76.483.493)				(76.483.493)
Trích quỹ đầu tư phát triển					809.152.903		(809.152.903)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính						127.158.051	(127.158.051)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(381.474.155)	(381.474.155)
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành							(127.158.051)	(127.158.051)
Chia cổ tức năm 2010							(11.270.862.000)	(11.270.862.000)
Số dư cuối năm nay	**63.321.900.000**	**31.679.340.000**	**(3.657.463.682)**	**-**	**5.951.486.022**	**1.332.215.944**	**(2.715.494.699)**	**95.911.983.585**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	19.500.000.000	19.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	43.821.900.000	43.821.900.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.679.340.000	31.679.340.000
Cổ phiếu quỹ	(3.657.463.682)	(3.657.463.682)
Cộng	**91.343.776.318**	**91.343.776.318**

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức năm trước (18%/mệnh giá)		8.665.920.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.332.190	6.332.190
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	6.332.190	6.332.190
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	70.600	70.600
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	6.261.590	6.261.590

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	2.933.127.003	17.565.048.563
Doanh thu hoạt động xây dựng	143.053.480.775	112.996.208.538
Cộng	**145.986.607.778**	**130.561.257.101**

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.886.615.805	17.975.927.950
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	123.153.357.737	94.797.685.225
Cộng	**126.039.973.542**	**112.773.613.175**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	479.125.204	301.445.617
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.128.172	5.770.343
Lãi bán ngoại tệ	237.419.752	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	846.873.377	926.854.521
Lãi đầu tư chứng khoán	-	11.185.290.000
Cộng	**1.564.546.505**	**12.419.360.481**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	14.360.239.255	9.381.974.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.129.704	1.448.161.467
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.406.408.210	-
Phí giao dịch cổ phiếu	-	35.759.048
Cộng	**18.775.777.169**	**10.865.895.346**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	3.326.080.231	2.822.117.848
Chi phí vật liệu quản lý	199.421.429	195.249.261
Chi phí khấu hao TSCĐ	302.351.762	355.163.101
Thuế, phí và lệ phí	13.411.000	14.100.144
Chi phí dự phòng	(425.174.056)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.322.302.813	1.460.457.208
Chi phí bằng tiền khác	2.195.259.791	2.937.045.666
Cộng	**6.933.652.970**	**7.784.133.228**

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	1.853.627.273	595.171.818
Khấu trừ lương của lao động vi phạm	-	22.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Thu cho thuê tài sản	972.768.574	-
Thu nhập khác	-	131.697.500
Cộng	**2.826.395.847**	**748.869.318**

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	1.315.472.331	501.054.012
Phạt do chậm nộp bảo hiểm và vi phạm về thuế	28.031.317	9.031.126
Chi phí khác	137.500	-
Cộng	**1.343.641.148**	**510.085.138**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.715.494.699)	9.076.275.858
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.715.494.699)	9.076.275.858
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.261.590	4.814.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(434)**	**1.884**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	6.261.590	4.814.400
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**6.261.590**	**4.814.400**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương và phụ cấp	619.171.428	676.596.368

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ và CNC Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông tin Vinavico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinavico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Vinavico	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam		
Tiền thuê văn phòng phải trả	-	115.831.800
Thanh toán phụ phí	-	7.114.962.391
Khối lượng hoàn thành san lấp mặt bằng, đường, hè phố, bó vỉa, cây xanh	8.879.521.514	-
+ Giá trị chưa thuế	*8.072.292.285*	-
+ Thuế GTGT đầu ra	*807.229.229*	-
Thu tiền sản lượng hoàn thành	4.846.859.283	-
Đối trừ công nợ	799.736.900	-
Đối trừ công nợ phí bảo lãnh	69.225.556	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác mỏ (Vinavico Incom)		
Nghiệm thu giá trị thầu phụ cho Vinavico Incom		34.545.829.197
Doanh thu xuất bán tài sản		340.909.091
Phải trả tiền lắp điện văn phòng		222.625.568
Giảm trích trước giá vốn do thực tế không phát sinh	4.750.000.000	-
Khối lượng nghiệm thu hoàn thành	13.580.117.883	-
+ Tại dự án Bản Chát	479.929.637	-
- Giá trị chưa thuế	*436.299.670*	-
- Thuế GTGT đầu vào	*43.629.967*	-
+ Tại dự án Hủa Na	3.264.906.449	-
- Giá trị chưa thuế	*2.968.096.772*	-
- Thuế GTGT đầu vào	*296.809.677*	-
+ Tại dự án Tà Thàng	9.835.281.797	-
- Giá trị chưa thuế	*8.941.165.270*	-
- Thuế GTGT đầu vào	*894.116.527*	-
Thanh toán khối lượng hoàn thành	14.490.638.380	-
+ Tại dự án Bản Chát	*3.006.742.380*	-
+ Tại dự án Hủa Na	*2.771.481.000*	-
+ Tại dự án Tà Thàng	*8.712.415.000*	-
Phải thu xuất nhiên liệu lại dự án	2.910.584.359	-

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
+ Tại dự án Bản Chát	7.416.618	-
- Giá trị chưa thuế	*6.742.380*	-
- Thuế GTGT đầu ra	*674.238*	-
+ Tại dự án Hủa Na	2.095.534	-
- Giá trị chưa thuế	*1.905.031*	-
- Thuế GTGT đầu ra	*190.503*	-
+ Tại dự án Tà Thàng	2.901.072.207	-
- Giá trị chưa thuế	*2.637.338.370*	-
- Thuế GTGT đầu ra	*263.733.837*	-
Khấu trừ tiền ứng	7.545.454.545	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ và CNC Việt Nam		
Chuyển tiền hỗ trợ tài chính	-	1.000.000.000
Góp vốn bổ sung	1.600.000.000	-
Trả nợ bằng tiền vay ngân hàng	577.150.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông tin (Vinavico Infortech)		
Nhập máy tính, tài sản cố định khác từ Công ty Vinavico Infortech		199.238.182
Chi phí lắp đặt mạng, internet văn phòng mới	-	556.968.843
Chi phí bảo trì máy tính năm 2010	-	43.800.000
Mua bổ sung cổ phiếu	120.000.000	-
Thanh toán tiền máy móc thiết bị	3.874.469.800	-
Nhập mua thiết bị phục vụ quản lý	73.003.700	-
Công ty Cổ phần Năng lượng (Vinavico Energy)		
Chuyển tiền góp vốn	580.000.000	350.000.000
Tạm ứng chi phí	-	627.714.086
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Vinavico		
Chuyển tiền góp vốn	1.000.000.000	-
Bù trừ công nợ tiền thanh lý ô tô tải ben Hoa Mai	1.683.990.000	-
+ Giá trị thanh lý chưa thuế	*1.530.900.000*	-
+ Thuế GTGT đầu ra	*153.090.000*	-
Bù trừ công nợ tiền ăn ca	21.007.000	-
Phải trả cước vận chuyển	1.034.952.710	-
+ Giá trị chưa thuế	*940.866.100*	-
+ Thuế GTGT đầu vào	*94.086.610*	-
Xuất nguyên liệu, vật tư cho thầu phụ	269.289.898	-
Chuyển tiền hỗ trợ tài chính	6.500.000.000	-
Nhận lại tiền hỗ trợ tài chính	6.500.000.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam	***14.123.205.225***	***799.436.900***
Chi phí thuê văn phòng	-	799.436.900
Khối lượng xây lắp hoàn thành	14.123.205.225	-
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Khai thác mỏ (Vinavico Incom)	***4.755.081.659***	***12.339.041.914***
Phải thu tiền bán vật tư, nhiên liệu, máy móc thiết bị	4.755.081.659	12.339.041.914
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ và CNC Việt Nam	***-***	***1.000.000.000***
Cho vay ngắn hạn	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông tin (Vinavico Infortech)	***-***	***2.359.949.203***
Phải thu tiền ứng trước hợp đồng	-	2.359.949.203
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại Việt Nam	***-***	***3.264.020.621***
Phải thu tiền ứng trước hợp đồng	-	3.264.020.621
Công ty Cổ phần Năng lượng (Vinavico Energy)	***-***	***6.789.685.541***
Phải thu về chi phí khảo sát, đánh giá tác động môi trường, chi phí lập DA ĐT Thác Cá	-	3.404.659.000
Chi phí tại BQL Dự án Thác Cá	-	3.385.026.541
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Vinavico	***670.044.290***	***-***
Phải thu tiền thanh lý tài sản cố định	670.044.290	-
Cộng nợ phải thu	**19.548.331.174**	**26.552.134.179**
Tổng Công ty XNK Xây dựng Việt nam (Vinaconex)	***435.199.321***	***799.436.900***
Tiền thuê văn phòng phải trả	-	799.436.900
Phí điều hành phải trả	435.199.321	-
Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại Việt Nam	***-***	***1.000.000.000***
Tiền vay ngắn hạn phải trả	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Khai thác mỏ (Vinavico Incom)	***29.994.499.988***	***28.208.286.343***
Là khoản phải trả về khối lượng xây lắp hoàn thành	29.994.499.988	28.208.286.343
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ và CNC Việt Nam	***2.290.807.283***	***-***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Là khoản phải trả về khối lượng xây lắp hoàn thành	2.290.807.283	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông tin (Vinavico Infortech)	***1.920.314.513***	***-***
Phải trả tiền mua thiết bị quản lý	1.920.314.513	-
Cộng nợ phải trả	**34.640.821.105**	**30.007.723.243**

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp: Thi công xây lắp các công trình ngầm, thủy điện...
- Lĩnh vực ngoài xây lắp: Mua bán vật tư cho các nhà thầu tại các dự án xây lắp.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực ngoài xây lắp	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	143.053.480.775	2.933.127.003	145.986.607.778
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***143.053.480.775***	***2.933.127.003***	***145.986.607.778***
Chi phí bộ phận	(129.947.701.458)	(3.025.925.054)	(132.973.626.512)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	13.105.779.317	(92.798.051)	13.012.981.266
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			13.012.981.266
Doanh thu hoạt động tài chính			1.564.546.505
Chi phí tài chính			(18.775.777.169)
Thu nhập khác			2.826.395.847
Chi phí khác			(1.343.641.148)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***(2.715.494.699)***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực ngoài xây lắp	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	516.727.483.342	9.281.951.551	526.009.434.893
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			80.581.634.900
Tổng tài sản			***606.591.069.793***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	491.948.796.010		491.948.796.010
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			18.730.290.198
Tổng nợ phải trả			***510.679.086.208***

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) tại Hà Nội và số liệu so sánh cùng kỳ năm trước được lấy theo Báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được soát xét.

.

Lập, ngày 04 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thuý Hà	Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Thanh Hoàn